

Chi tiết thủ tục hành chính

1. Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi văn bản trả lại rừng đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.
- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.
- Bước 3: Quyết định Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng.

Cách thức thực hiện:

Hình thức nộp	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Mô tả
Trực tiếp	20 Ngày		20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Trực tuyến	20 Ngày		20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Dịch vụ bưu chính	20 Ngày		20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện:

Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
Văn bản trả lại rừng.		Bản chính: 1

b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện		Bản chính: 1
- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng.		Bản chính: 1

Đối tượng thực hiện: Công dân Việt Nam, Hợp tác xã

Cơ quan thực hiện: UBND cấp xã

Kết quả thực hiện: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Căn cứ pháp lý:

Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
156/2018/NĐ-CP	Nghị định 156/2018/NĐ-CP	16-11-2018	Chính phủ
91/2024/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	18-07-2024	

Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không

2. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

Trình tự thực hiện:

- a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Cá nhân có dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.
- b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.
- c) Bước 3: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp quyết định không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Cách thức thực hiện:

Hình thức nộp	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Mô tả
Trực tiếp	12 Ngày		12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Trực tuyến	12 Ngày		12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Dịch vụ bưu chính	12 Ngày		12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:	
Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai Số lượng
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.	Bản chính: 1
- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;.	Bản Mẫu 02 chính: 1
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;.	Bản sao: 1

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;..

Bản
chính: 1
Bản sao:
1

b) Hồ sơ trình, gồm:

Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
- Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường...	Mẫu 03	Bản chính: 1
- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường...	Mẫu 02	Bản chính: 1
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP...		Bản sao: 1
- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác...		Bản chính: 1 Bản sao: 1
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến...		Bản chính: 1 Bản sao: 1
Đối tượng thực hiện: Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã		
Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã		
Cơ quan có thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã		
Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		

Căn cứ pháp lý:

Số ký hiệu

Trích yếu

Ngày ban hành

Cơ quan ban hành

131/2025/NĐ-C P	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	12-06-2025	Chính phủ
16/2025/TT-BN NMT	Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.	19-06-2025	

Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không.

3. Xác nhận bằng kê lâm sản

Trình tự thực hiện:

- a) Bước 1: Nộp hồ sơ Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
- b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy. Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; + Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện:

Hình thức nộp	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Mô tả
Trực tiếp	- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.		- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.
Trực tuyến	- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.		- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.

Dịch vụ bưu trong thời hạn 02 ngày làm việc. -
 chính Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. -
 Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.

- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. -
 Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. -
 Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.

Thành phần hồ sơ:

Bao gồm

Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;	Mẫu 03	Bản chính: 1
- Bản chính Bảng kê lâm sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;	Mẫu 01	Bản chính: 1
- Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bảng kê lâm sản sau khai thác. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;		Bản sao: 1
- Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyên giao quyền sở hữu. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;		Bản sao: 1
- Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;		Bản sao: 1
- Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;		Bản sao: 1
- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;		Bản sao: 1
- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng. Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt động, kinh doanh, sản xuất, chế biến loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở kinh doanh chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực	Mẫu 04	Bản chính: 1

vật hoang dã nguy cấp. Trường hợp chủ lâm sản sử dụng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản để cập nhật Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản hoặc Sổ theo dõi nuôi, trồng thì không phải nộp hồ sơ này.

Đối tượng thực hiện: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

Cơ quan thực hiện: UBND cấp xã

Cơ quan có thẩm quyền: UBND cấp xã

Kết quả thực hiện: Bảng kê lâm sản được xác nhận; lâm sản tồn được xác nhận vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt động, kinh doanh, sản xuất, chế biến loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở kinh doanh chế biến. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Căn cứ pháp lý:

Số ký hiệu	Trích yếu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
------------	-----------	---------------	------------------

26/2025/TT-BNNMT	Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	24-06-2025	
------------------	------------------------------	------------	--

Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không.

4. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Bước 3: Thẩm định và trả kết quả Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện:

Hình thức nộp	Thời hạn giải Phí, lệ phí quyết	Mô tả
Trực tiếp	06 Ngày làm việc	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Trực tuyến	06 Ngày làm việc	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Dịch vụ bưu chính	06 Ngày làm việc	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thành phần hồ sơ:**Bao gồm****Tên giấy tờ****Mẫu đơn, Số lượng
tờ khai**

- Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Bản chính: 1
Mẫu 09

- Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Bản chính: 1
Mẫu 12

Đối tượng thực hiện: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

Cơ quan thực hiện: UBND cấp xã

Cơ quan có thẩm quyền: UBND cấp xã

Kết quả thực hiện: Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

Căn cứ pháp lý:**Số ký hiệu****Trích yếu****Ngày ban
hành****Cơ quan ban hành**

26/2025/TT-BNNMT Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT 24-06-2025

Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không yêu cầu.

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số⁽¹⁾:/...../BKLS

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN**1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:

- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại):.....
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):.....

- Nguồn gốc⁽⁷⁾:.....
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):.....
- Giá trị (nếu có):.....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:...) Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):.....

- Số lượng (bằng số và chữ:.....); đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, ...):.....

- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:.....

- Thông tin khác có liên quan (nếu có):.....

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo: (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, thuộc Phụ lục CITES. Động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, Phụ lục CITES):

5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biên kiểm soát/số hiệu phương tiện:; thời gian vận chuyển: ngày; từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm; Vận chuyển từ: đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày ... tháng năm 20.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN ⁽⁹⁾**

Vào sổ số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG
KÊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:/BKLS ngày.../.../..... của)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít,milil it)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê nguồn gốc và ghi đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập hoặc mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, số giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

(9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên. Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(12) Trường hợp là cá thể động vật ghi “số lượng cá thể”, trường hợp là trứng động vật ghi “số lượng trứng”. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

(13) Đối với từng cá thể động vật, ghi rõ là thế hệ F0, F1, F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

(14) Ghi rõ nguồn gốc của từng cá thể như sau:

- Nếu động vật được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: nhập khẩu theo tờ khai số.....,ngày....tháng Nămcủa (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Nếu động vật khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt phương án khai thácngàytháng... năm

- Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số

- Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Thông tin về chủ lâm sản/chủ rừng:

a) Tên chủ lâm sản/chủ rừng ⁽²⁾:

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH/CCCD/CMND/HC⁽³⁾:

- Địa chỉ⁽⁴⁾:

- Số điện thoại:....., địa chỉ email:

2. Thông tin về lâm sản:

a) Loại lâm sản⁽⁵⁾:

b) Số lượng⁽⁶⁾:

c) Khối lượng⁽⁶⁾:

3. Tài liệu kèm theo:

a) Bảng kê lâm sản ⁽⁷⁾:

b) Hồ sơ kèm theo ⁽⁸⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị⁽¹⁾ xem xét kiểm tra, xác nhận Bảng kê lâm sản./.

....., ngày..... tháng..... năm

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác, cất giữ lâm sản.

⁽²⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽³⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập